

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HS-ST
Ngày : 15-02-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Dũng
2. Bà Lê Thị Thanh Mai
3. Ông Đỗ Thanh Đoàn

- Thư ký phiên tòa:

Bà Lê Yến Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

Bà Đặng Bảo Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Truệ - Kiểm sát viên

Bà Trịnh Thị Mỹ Tâm - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 36/2021/HSST ngày 18 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 09/2022/TB-TA ngày 19 tháng 01 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Lê Thanh S.; sinh năm 1991; tại huyện C., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp H1., xã Đ3., huyện C., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Phước T4, sinh năm 1963 (đã chết) và bà Đặng Thị H2, sinh năm 1965; Vợ là Trần Thị Mỹ D., sinh năm 1998 và có 01 con sinh năm 2017;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Văn Đ. (Mập); sinh năm 1997 tại huyện C., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp B., xã B1., huyện C., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc

tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn C2., sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị Tuyết Ng., sinh năm 1972; Vợ là Trần Thị Thu V2., sinh năm 1997 và có 01 con sinh năm 2017;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 25/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Tấn Đ1. (Cụ Già); sinh năm 1992 tại huyện C., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp B., xã B1, huyện C., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn L3, sinh năm 1947 và bà Phạm Thị G., sinh năm 1954; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Văn T. (Ken); sinh ngày 10/7/2002 tại huyện P2, tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp Q., xã B., huyện P2, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn V., sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1982; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 26/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

5. Phạm Tấn L. (Long); sinh ngày 03/01/2000 tại huyện C., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp C1, xã B1., huyện C., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Tấn T4., sinh năm 1966 và bà Đinh Thị H4., sinh năm 1969; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 26/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Thanh P. (Cua); sinh ngày 02/6/1996 tại huyện C., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp B2, xã M., huyện C., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị Kiều H5., sinh năm 1970; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 26/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

7. Nguyễn Tấn Đ2.. (Lai); sinh ngày 02/4/2001 tại huyện C., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp Vĩnh Hưng, xã V1., huyện C., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Bán vé số; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 1/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Tấn Đ3., sinh năm 1971 và bà Trương Thị D., sinh năm 1975; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 23/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

8. Nguyễn Hữu T1. (Rùa); sinh ngày 09/5/1991 tại huyện C., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp B6., xã M., huyện C., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T3., sinh năm 1970 và bà Huỳnh Thị Kim P2., sinh năm 1970; Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 26/01/2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Thanh S.:* Ông Trần Đức N3. là Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Đức N3. thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

- *Người bị hại:*

1. Ông Tô Hoàng H., sinh năm 1991 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp Q., xã V1., huyện C., tỉnh An Giang;

2. Bà Trần Thị N., sinh năm 1954 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp T6., xã P3., huyện P2, tỉnh An Giang;

3. Bà Nguyễn Thị L1., sinh năm 1968 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp B3., xã M., huyện C., tỉnh An Giang;

4. Ông Huỳnh Văn N1., sinh năm 1950 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp B4., xã M., huyện C., tỉnh An Giang;

5. Chị Huỳnh N2., sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 54 đường Trần Quang Khải, Tổ 18 ấp B5., thị trấn D1., huyện C., tỉnh An Giang

- *Người có quyền L., nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Quốc T2., sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp C1, xã B1., huyện C., tỉnh An Giang.

2. Anh Nguyễn Văn Hữu Tr., sinh năm 1994 (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn Hữu P1., sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ 19 ấp Vĩnh T1., thị trấn D1., huyện C., tỉnh An Giang.

4. Ông Nguyễn Văn T3., sinh năm 1970 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp B6., xã M., huyện C., tỉnh An Giang.

5. Bà Nguyễn Trần Hồng L2., sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp Vĩnh T1., thị trấn D1., huyện C., tỉnh An Giang.

6. Anh Trần Quốc Th., sinh năm 2003 (vắng mặt)

7. Ông Trần Văn Th1., sinh năm 1971 (vắng mặt)

8. Bà Lâm Thụy Th2., sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp N3., xã T7., huyện P2, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ 20 phút ngày 23/01/2021, Công an xã V1., huyện C., tỉnh An Giang tiếp nhận tố giác của ông Tô Hoàng H. về việc Nguyễn Tấn Đ2.. (Lai) cùng với D2. (chưa rõ nhân thân) điều khiển xe gắn máy biển số 67AE-1878 đến tiệm tạp hóa của H. (thuộc ấp Q., xã V1.) để mua 02 thẻ cào điện thoại di động loại 100.000 đồng và trả B7. tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng tiền giả. Qua điều tra ban đầu, Đ2. khai nhận tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng là của Phạm Tấn Đ1. và Lê Văn Đ. đưa.

Quá trình điều tra xác định: Khoảng tháng 9/2020, Lê Thanh S. sử dụng mạng xã hội Facebook, liên lạc với trang “Hỗ trợ người nghèo” thỏa thuận, thống nhất với Lê Hoàng M1. để mua 90.000.000 đồng tiền giả với giá 15.000.000 đồng. Khoảng hơn 01 tháng sau, M1. đến khu vực Đền Bốn Ngọn, thành phố X. giao cho S. 90.000.000 đồng tiền giả, loại mệnh giá 500.000 đồng và S. đã trả cho M1. 15.000.000 đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

Sau khi mua được tiền giả, S. về nhà trọ kiểm tra 90.000.000 đồng tiền giả và phát hiện khác biệt nhiều so với tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nên điện thoại cho M1. yêu cầu đổi lại, M1. đồng ý nhưng S. phải mang tiền lên Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, S. rủ Lê Văn Đ. đi Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không cho Đ. biết đi đổi tiền giả. Khi đến quán giải khát (không nhớ tên) trên đường S, Phường 1, quận T8., Thành phố Hồ Chí Minh, M1. đưa cho S. 50.000.000 đồng tiền giả (loại tiền mệnh giá 500.000 đồng), còn lại 40.000.000 đồng tiền giả, M1. sẽ đưa sau. Khi về đến An Giang, S. cho Đ. biết việc đi Thành phố Hồ Chí Minh là đi đổi tiền giả rồi rủ Đ. cùng tham gia tiêu thụ tiền giả và hứa sẽ cho tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành tiêu xài nên Đ. đồng ý. S. và Đ. kiểm có 100 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (tương ứng 50.000.000 đồng tiền giả) cùng có số serial NA15308443. S. lấy 20.000.000 đồng tiền giả đưa cho Đ., còn 30.000.000 đồng tiền giả S. mang về nhà cất giấu. Quá trình kiểm tra tiền giả, S. đã đốt hết 7.500.000 đồng (15 tờ) do bị nhòe. Sau đó, S. có liên lạc với M1. để hỏi số tiền giả còn thiếu nhưng không liên lạc được.

Sau khi nhận được 20.000.000 đồng tiền giả (40 tờ), Đ. đã sử dụng và tiêu thụ qua các lần như sau:

- **Lần 1:** Đ. đốt bỏ 02 tờ tiền giả do bị nhòe.

- **Lần 2:** Đ. mang 20 tờ tiền giả đi tiêu thụ tại khu vực huyện P2, tỉnh An Giang nhưng do gặp lực lượng Công an tuần tra, Đ. sợ nên vứt bỏ 20 tờ tiền giả xuống sông cầu Cái Đầm (thuộc xã T9., huyện P2).

- **Lần 3 + Lần 4:** Tiêu thụ tổng cộng 16 tờ tiền giả

Khoảng giữa tháng 12/2020, Đ. cất giữ riêng 02 tờ tiền giả; đưa cho Phạm Tấn Đ1. 16 tờ tiền giả để cùng đi tiêu thụ. Đ1. và Đ. rủ Phạm Tấn L., B7., Đ2. N4. và bạn của Đ2. N4. (03 đối tượng này chưa rõ nhân thân) cùng đi tiêu thụ tiền giả theo tuyến đường từ huyện C. đến huyện T10., tỉnh An Giang.

Lần 3: Tiêu thụ 06 tờ tiền giả

Đ. sử dụng xe mô tô biển số 67B1-647.97 chở L. cùng tiêu thụ 03 tờ tiền giả, Đ1. mượn xe mô tô chở Đ2. N4. tiêu thụ được 02 tờ tiền giả; B7. và bạn của Đ2. N4. tiêu thụ được 01 tờ tiền giả. Sau đó, cả nhóm gặp nhau tại quán giải khát trước cổng khu công nghiệp B1., huyện C. giao lại tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành cho Đ. (khoảng 2.050.000 đồng). Đ1. và Đ. chia cho mỗi người từ 100.000 đồng – 150.000 đồng và số hàng hóa mua được. Sau đó, Đ. trả tiền ăn uống, đổ xăng... còn lại 1.050.000 đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, Đ. tiêu xài cá nhân.

Lần 4: Tiêu thụ 10 tờ tiền giả

+ Đ1. đưa cho L. 05 tờ tiền giả, L. tiêu thụ được 03 tờ, trả lại 02 tờ tiền giả và 1.020.000 đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

+ Đ1. đưa cho Đ2. N4. 01 tờ tiền giả; Đ2. N4. tiêu thụ và đưa lại cho Đ1. 310.000 đồng, tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

+ Đ1. dùng 06 tờ tiền giả còn lại mua ma túy của các đối tượng ở Đ4. và C., để sử dụng.

Sau khi tiêu thụ hết 16 tờ tiền giả, đầu tháng 01/2021, Đ. và Đ1. đến gặp S. để mua số tiền giả 22.500.000 đồng tiền giả (45 tờ) với giá 4.500.000 đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, Đ1. hứa sau khi tiêu thụ xong sẽ trả tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành cho S.. Đ. đưa lại 02 tờ tiền giả còn lại cho Đ1. nên Đ1. có tổng cộng 47 tờ tiền giả. Sau đó, Đ1. và Đ. tổ chức tiêu thụ tiền giả qua các lần như sau:

- Lần 1: Đã tiêu thụ hết 19 tờ tiền giả

+ Đ. điều khiển xe mô tô 67B1-647.97 chở Đ1., còn B7. đi xe khách đến huyện A1., tỉnh K. tiêu thụ được 03 tờ tiền giả và thu được 1.300.000 đồng, tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

+ Đ1. và B7. chạy xe mô tô đi đến thành phố S., tỉnh Đ5. tiêu thụ 01 tờ tiền giả và thu được 450.000 đồng, rồi đi đến phòng trọ của em trai B7. ở Bình Dương. (không nhớ tên nhà trọ và địa chỉ cụ thể). Đ1. đưa cho B7. 15 tờ tiền giả kêu mua ma túy để sử dụng và cho một người đàn ông ở cùng dãy nhà trọ (B7. vừa nhận làm cha nuôi) nhưng người này không nhận. B7. đi mua ma túy và trả B7. 15 tờ tiền giả thì bị phát hiện, nên cả hai trốn về An Giang.

- Lần 2: Đã tiêu thụ hết 27 tờ tiền giả.

+ Khoảng ngày 10/01/2021, Đ1., Đ., Nguyễn Thanh P., Bé Heo (bạn gái của Đ1., chưa rõ nhân thân) và Trần Quốc Th. đến nhà của Nguyễn Văn T. (xã B., huyện P2) chơi và tổ chức uống rượu bia. Lúc này, Đ1. lấy 14 tờ tiền giả mệnh giá 500.000

đồng và rủ rê tham gia tiêu thụ, với điều kiện 01 tờ tiền giả thì trả lại 300.000 đồng, tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, Đ. tự ý lấy của Đ1. 02 tờ tiền giả cất giữ để tiêu thụ.

+ Đ1. đưa cho P. 03 tờ tiền giả và nhận lại 530.000 đồng, tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

+ Đ1. đưa cho T. 08 tờ tiền giả và nhận lại 320.000 đồng, tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, T. tiêu thụ 03 tờ tiền giả, còn lại 05 tờ tiền giả.

+ Đ1. đưa cho Nguyễn Hữu T1. 02 tờ tiền giả nhưng T1. chưa trả lại tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

+ Đ1. dùng 04 tờ tiền giả mua ma túy để sử dụng.

+ Đ1. đốt 02 tờ tiền giả bị lem, làm mất 06 tờ tiền giả.

- Lần 3: Đã tiêu thụ 01 tờ tiền giả

Đến ngày 20/01/2021, Đ1. đưa 01 tờ tiền giả còn lại cho Đ2. để đi tiêu thụ nhưng do tờ tiền quá cũ không tiêu thụ được nên Đ1. đã đốt bỏ. Ngày 22/01/2021, do biết Đ. còn giữ 02 tờ tiền giả nên Đ1. dẫn Đ2. đến gặp Đ. đổi tờ tiền giả mới hơn. Khi gặp, Đ. nói chỉ còn 01 tờ tiền giả, do 01 tờ bị nhòe nên đã đốt và đưa cho Đ2. 01 tờ tiền giả còn lại. Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 23/01/2021, Đ2. đến nhà Trần Tuấn K. (Tý Đô) hỏi mua 500.000 đồng ma túy thì K. kêu Đ2. mua 02 thẻ cào điện thoại di động mệnh giá 100.000 đồng, số tiền này sẽ được trừ vào số tiền mua ma túy. Đ2. đến tiệm tạp hóa của Tô Hoàng H. mua 02 thẻ cào điện thoại 100.000 đồng và trả B7. tiền giả, mệnh giá 500.000 đồng và được trả lại tiền dư là 300.000 đồng, tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành. Sau đó, Đ2. đưa 02 thẻ cào điện thoại di động và 300.000 đồng, tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành cho K., rồi lấy 02 tép ma túy về sử dụng. Sau đó, H. phát hiện là tiền giả nên đã trình báo cho Công an xã V1., huyện C..

Ngày 01/02/2021, Lê Thanh S., Lê Văn Đ., Phạm Tấn Đ1., Nguyễn Tấn Đ2., Nguyễn Văn T., Nguyễn Hữu T1., Nguyễn Thanh P., Phạm Tấn L. bị khởi tố để điều tra.

* Căn cứ Kết luận giám định số 06 ngày 28/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, kết luận: Một tờ tiền polymer mệnh giá 500.000 VND, có số sê ri: NA 15308443 cần giám định (ký hiệu: A) là tiền giả.

* Căn cứ Kết luận giám định số 12 ngày 12/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, kết luận: Mười một tờ tiền polymer mệnh giá 500.000 VND, có số sê ri: NA 15308443 cần giám định ký hiệu A1 đến A11 là tiền giả.

Cáo trạng số 65/CT-VKSAG-P1 ngày 18/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang truy tố các bị cáo:

- Lê Thanh S. về tội “Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 3 Điều 207 Bộ luật hình sự.

- Lê Văn Đ., Phạm Tấn Đ1. về tội “Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật hình sự.

- Nguyễn Văn T., Phạm Tấn L., Nguyễn Tấn Đ2., Nguyễn Thanh P., Nguyễn Hữu T1. về tội “Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật hình sự.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo khai nhận:

Bị cáo Lê Thanh S. thừa nhận: Khoảng tháng 09/2020, S. đã liên lạc, thỏa thuận và thống nhất với Lê Hoàng M1. để mua 90.000.000 đồng tiền giả với giá 15.000.000 đồng. Khoảng hơn 01 tháng sau, M1. đến khu vực Đền Bốn Ngọn, thành phố X. giao cho S. 90.000.000 đồng tiền giả, loại mệnh giá 500.000 đồng và S. đã trả cho M1. 15.000.000 đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành. Sau khi mua về, phát hiện tiền giả khác biệt nhiều so với tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nên M1. đã đổi lại cho S. 50.000.000 đồng tiền giả (loại tiền mệnh giá 500.000 đồng), còn lại 40.000.000 đồng tiền giả, M1. hứa sẽ đưa sau. Sau đó, S. rủ Đ. cùng tham gia tiêu thụ tiền giả và hứa sẽ cho tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành tiêu xài nên Đ. đồng ý. S. lấy 20.000.000 đồng tiền giả đưa cho Đ., còn 30.000.000 đồng tiền giả S. mang về nhà cất giấu. Quá trình kiểm tra tiền giả, S. đã đốt hết 7.500.000 đồng (15 tờ) do bị nhòe. Sau đó, S. có liên lạc với M1. để hỏi số tiền giả còn thiếu nhưng không liên lạc được

Bị cáo Lê Văn Đ. khai nhận: Sau khi S. rủ cùng tham gia tiêu thụ tiền giả và hứa sẽ cho tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành tiêu xài nên Đ. đồng ý. Đ. đã nhận 20.000.000 đồng tiền giả S. đưa và cùng Đ1. mua thêm 22.500.000 đồng tiền giả của S., tổng cộng 42.500.000 đồng. Đ. và Đ1. đã đốt, vứt bỏ, làm mất và không tiêu thụ được 16.000.000 đồng tiền giả. Còn lại 26.500.000 đồng tiền giả, Đ. và Đ1. rủ L., Tấn Đ2., T., T1., P., B7., Đ2. N4. và bạn của Đ2. N4. cùng đi tiêu thụ tiền giả theo tuyến đường từ huyện C. đến huyện T10. và huyện P2 như cáo trạng.

Bị cáo Phạm Tấn Đ1. thừa nhận: Khoảng giữa tháng 12/2020, Đ. đưa cho Đ1. 16 tờ tiền giả để cùng đi tiêu thụ. Đ1. đã rủ L., B7., Đ2. N4. và bạn của Đ2. N4. cùng đi tiêu thụ tiền giả theo tuyến đường từ huyện C. đến huyện T10.. Sau đó, đến đầu tháng 01/2021 Đ1. cùng Đ. đến gặp S. mua thêm 22.500.000 đồng tiền giả với giá 4.500.000 đồng và Đ. cũng đưa cho Đ1. 02 tờ tiền giả còn giữ nên tổng cộng Đ1. có 23.500.000 đồng (47 tờ) tiền giả. Sau đó, Đ1. và Đ. đã đốt, làm mất và không tiêu thụ được 5.000.000 đồng tiền giả. Còn lại 18.500.000 đồng, Đ1. và Đ. đã tổ chức tiêu thụ như cáo trạng truy tố.

Bị cáo Phạm Tấn L. khai nhận: Khoảng giữa tháng 12/2020, L. đi chung với Đ. cùng Đ1., B7., Đ2. N4. và bạn của Đ2. N4. đi tiêu thụ tại huyện T10.. L. và Đ. tiêu thụ được 03 tờ tiền giả, Đ. cho L. 100.000 đồng và 01 thẻ cào điện thoại mệnh giá 50.000 đồng. Khoảng 03 ngày sau, Đ1. đưa cho L. 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, L. cùng B7. đến tiệm tạp hóa ở khu vực chợ D1., huyện C. dùng 01 tờ tiền giả mua 05 lon bia Tiger và bánh phồng tôm giá 130.000 đồng, nhận lại tiền thối 370.000 đồng. Cả hai trả tiền cơm, tiền chơi game hết 120.000 đồng, còn lại 250.000 đồng và 01 tờ tiền giả trả lại cho Đ1.. Qua ngày hôm sau, Đ1. tiếp tục đưa cho L. 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng. L. và B7. đến khu vực lộ 7 (huyện C3. đi T11.) dùng 01 tờ tiền giả đổi xăng 12.000 đồng, nhận lại 488.000 đồng. Sau

đó, L. đưa 488.000 đồng và tờ tiền giả còn lại cho Đ1.. Đ1. cho mỗi người 50.000 đồng. Khoảng 02 ngày sau, Đ1. đưa cho L. và Đ2. N4. mỗi người 01 tờ tiền giả. Đ2. N4. chở L. từ C. về hướng Đ4. , L. dùng tiền giả đồ xăng 18.000 đồng và nhận lại 482.000 đồng, Đ2. N4. dùng tiền giả trả tiền ăn phở, thuốc hút hết 90.000 đồng và nhận lại 410.000 đồng. Sau đó, cả hai đưa 892.000 đồng tiền thật cho Đ1. và mỗi người được chia 100.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Hữu T1. khai nhận: Khoảng đầu tháng 01/2021, Đ1. đưa cho T1. 01 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, nếu tiêu thụ trót lọt thì trả lại Đ1. 300.000 đồng tiền thật. T1. đã sử dụng xe mô tô biển số 67H5 - 5780 của gia đình đi đến Phà G., huyện C. mua thẻ cào điện thoại nhưng chủ tiệm không bán do không có tiền thối. Sau đó, mẹ T1. đem áo đi ngâm làm tờ tiền bị lem nên T1. đã vứt bỏ. Khoảng 03 ngày sau, Đ1. đưa tiếp cho T1. 01 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng. T1. đi đến tiệm tạp hóa của bà Nguyễn Thị L1. mua 02 thẻ cào điện thoại Viettel 50.000 đồng và 100.000 đồng, được bà L1. thối lại 350.000 đồng tiền thật. Số tiền thật và thẻ cào điện thoại T1. đã tiêu xài cá nhân không trả lại cho Đ1. như thỏa thuận.

Bị cáo Nguyễn Thanh P. khai nhận: Khoảng ngày 08/01/2021, trong lúc nhậu tại nhà T. ở ấp Q., xã B., huyện P2, Được nói ai tiêu thụ được thì sẽ chia cho 200.000 đồng tiền thật/01 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng. Tối ngày 10/01/2021, P. và Đ. đến nhà thì Đ1. đưa một tờ tiền giả 500.000 đồng kêu đi mua thẻ cào điện thoại. P. và Đ. đi xe mô tô đến một tiệm tạp hóa gần sân bóng đá Khương Linh, P. vào mua 02 thẻ cào điện thoại 50.000 đồng, đồ xăng 20.000 đồng thì người nam chủ tiệm thối lại 380000 đồng tiền thật. Đ1. cho P. 01 thẻ cào và 50.000 đồng tiền thật. Khoảng 22 giờ ngày 19/01/2021, Đ1. tiếp tục đưa cho P. 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng, P. đến tiệm tạp hóa gần Cầu C., xã M., huyện C. mua 02 thẻ cào điện thoại 100.000 đồng và được thối lại 300.000 đồng, lần này Đ1. cho P. 01 thẻ cào điện thoại 100.000 đồng. Còn 01 tờ tiền giả còn lại P. cho bạn tên là Thành nhà ở K..

Bị cáo Nguyễn Văn T. khai nhận: Khoảng ngày 08/01/2021, Đ1. đưa 01 tờ tiền giả nhưng tiêu thụ không được nên T. trả lại cho được. Qua ngày sau, Đ1. đưa cho T. 08 tờ tiền giả. T. đưa cho Th. 02 tờ, đốt bỏ 01 tờ. Sau đó, Th. đi tiêu thụ được 01 tờ thu được 480.000 đồng, T. cho Th. 160.000 đồng, trả Đ1. 320.000 đồng. Còn 05 tờ tiền giả do sợ không dám đi xài nên cất giữ ở nhà, đến ngày bị bắt giao nộp cho cơ quan điều tra.

Bị cáo Nguyễn Tấn Đ2.. khai nhận: Ngày 20/01/2021, Đ1. đưa 01 tờ tiền giả nhưng do quá cũ không tiêu thụ được. Ngày 22/01/2021, Đ1. dẫn Đ2. đến gặp Đ. đổi tờ tiền giả mới hơn. Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 23/01/2021, Đ2. nhờ Đ2. chở B7. xe mô tô biển số 67EA-1878 đến nhà Trần Tuấn K. để mua 500.000 đồng ma túy. K. Đ2. đi mua giúp 02 thẻ cào điện thoại 100.000 đồng nên Đ2. nhờ Đ2. chở đến tiệm tạp hóa của ông Tô Hoàng H. mua 02 thẻ cào điện thoại, trả B7. tờ tiền giả và được thối lại 300.000 đồng tiền thật. Sau đó, Đ2. đưa 02 thẻ cào điện thoại và 300.000 đồng cho K. lấy 02 tép ma túy.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm: Giữ nguyên truy tố như cáo trạng. Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, hành vi phạm tội của mỗi bị cáo có tính chất, mức độ khác nhau. Các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, có xem xét các tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm và trong giải quyết vụ án; tự thú khai nhận hành vi phạm tội trước đó, thể hiện thái độ ăn năn, hối cải. Sau khi phạm tội, bị cáo S., Đ. đã ra đầu thú; các bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động; học văn thấp; chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội. Riêng đối với bị cáo S. có ông, bà ngoại được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Áp dụng khoản 3, khoản 5 Điều 207; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Lê Thanh S. từ 10 năm đến 12 năm tù và phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Lê Văn Đ. từ 07 năm đến 08 năm tù; Bị cáo Phạm Tấn Đ1. từ 06 năm đến 07 năm tù.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T. từ 03 năm đến 04 năm tù; Bị cáo Phạm Tấn L. từ 03 năm đến 04 năm tù; Bị cáo Nguyễn Thanh P. từ 03 năm đến 04 năm tù; Bị cáo Nguyễn Tấn Đ2.. từ 03 năm đến 04 năm tù; Nguyễn Hữu T1. từ 03 năm đến 04 năm tù.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý vật chứng đã thu giữ.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự.

+ Buộc: Bị cáo Nguyễn Tấn Đ2.. bồi thường cho bị hại Tô Hoàng H. 500.000 đồng; Bị cáo Phạm Tấn Đ1. và bị cáo Nguyễn Thanh P. bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N1. 500.000 đồng.

+ Buộc các bị cáo nộp ngân sách Nhà nước số tiền đã thu L. bất chính: Lê Văn Đ. nộp 1.050.000 đồng; Phạm Tấn Đ1. nộp 3.600.000 đồng; Phạm Tấn L. nộp 370.000 đồng; Nguyễn Thanh P. nộp 100.000 đồng; Nguyễn Hữu T1. nộp 350.000 đồng.

Trong phát biểu bào chữa cho bị cáo Lê Thanh S., Luật sư Trần Đức N3. thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang về phần tội danh và các tình tiết giảm nhẹ mà đại diện Viện kiểm sát đã trình bày. Tuy nhiên về mức hình phạt,

đề nghị có xem xét các tình tiết giảm nhẹ sau: Bị cáo đã đầu thú, gia đình bị cáo có công với cách mạng, số tiền giả đã lưu hành ngoài xã hội có phần hạn chế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét có thể xử phạt bị cáo với mức án thấp nhất theo đề nghị của Viện kiểm sát. Về hình phạt bổ sung, do hoàn cảnh gia đình bị cáo nghèo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo S..

Các bị cáo nói lời sau cùng: Thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã truy tố. Các bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, rất ăn năn hối cải, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo được sớm trở về gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về tố tụng:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh An Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Một số người bị hại, người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử, giải quyết vụ án; mặt khác những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra, khi cần thiết Hội đồng xét xử sẽ công bố lời khai của họ trước phiên tòa. Căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

[3] Về tội danh: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Theo đó, lời khai của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với các Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, lời khai của những người bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đầy đủ căn cứ xác định: Chỉ vì vụ lợi, muốn có nhiều tiền để tiêu xài, khoảng tháng 10 năm 2020, bị cáo Lê Thanh S. đã trực tiếp liên hệ Lê Hoàng M1. (Huy) mua 90.000.000 đồng tiền giả, loại mệnh giá 500.000 đồng với giá 15.000.000 đồng tiền thật để đem tiêu thụ kiếm lời. Sau đó S. đã thỏa thuận giao, bán cho Lê Văn Đ., Phạm Tấn Đ1. để Đ., Đ1. đem ra thị trường tiêu thụ và lôi kéo các bị cáo khác cùng tham gia tiêu thụ bằng cách lợi dụng vào thời điểm trời tối, người bị hại lớn tuổi ảnh hưởng đến việc quan sát, phát hiện tiền giả để mua hàng hóa có giá trị thấp như thuốc lá, bia, card điện thoại, đồ xăng.... Trong đó:

Lê Thanh S. trực tiếp mua 90.000.000 đồng tiền giả với giá 15.000.000 đồng. Do số tiền giả bị lỗi nên S. đã giao trả và được đổi lại 50.000.000 đồng tiền giả khác, số tiền này S. đã đốt bỏ 7.500.000 đồng do bị nhòe, bán cho Đ. và Đ1. 42.500.000 đồng. Còn lại 40.000.000 đồng tiền giả bị cáo có liên hệ với M1. nhưng do M1. bị bắt nên bị cáo chưa nhận được là ngoài ý muốn của bị cáo do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm với số tiền là 90.000.000 đồng.

Lê Văn Đ. đã trực tiếp lấy 20.000.000 đồng tiền giả của Lê Thanh S. và cùng với Phạm Tấn Đ1. mua của Lê Thanh S. 22.500.000 đồng tiền giả, tổng cộng 42.500.000 đồng tiền giả.

Phạm Tấn Đ1. đã nhận 9.000.000 đồng tiền giả do Lê Văn Đ. đưa và cùng với Lê Văn Đ. mua thêm của Lê Thanh S. 22.500.000 đồng tiền giả, tổng cộng 31.500.000 đồng tiền giả.

Nguyễn Văn T. đã nhận 4.000.000 đồng tiền giả do Phạm Tấn Đ1. đưa.

Phạm Tấn L. đã nhận của Lê Văn Đ. 1.500.000 đồng tiền giả và nhận của Phạm Tấn Đ1. 2.500.000 đồng tiền giả, tổng cộng 4.000.000 đồng tiền giả.

Nguyễn Thanh P. nhận 1.500.000 đồng tiền giả của Phạm Tấn Đ1..

Nguyễn Tấn Đ2.. nhận của Phạm Tấn Đ1. và Lê Văn Đ. 1.000.000 đồng tiền giả.

Nguyễn Hữu T1. nhận của Phạm Tấn Đ1. 1.000.000 đồng tiền giả.

Căn cứ pháp luật, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “Lưu hành tiền giả” được quy định tại Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 như cáo trạng đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Cụ thể:

Hành vi Lê Thanh S. đã phạm vào tội “Lưu hành tiền giả”, tội phạm được quy định và trừng phạt tại khoản 3 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Hành vi của Lê Văn Đ., Phạm Tấn Đ1. đã phạm vào tội “Lưu hành tiền giả”, tội phạm được quy định và trừng phạt tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Hành vi của Nguyễn Văn T., Phạm Tấn L., Nguyễn Thanh P., Nguyễn Tấn Đ2., Nguyễn Hữu T1. đã phạm vào tội “Lưu hành tiền giả”, tội phạm được quy định và trừng phạt tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Đối với:

- Lê Hoàng M1. và Trần Văn P2. có hành vi bán tiền giả cho S., Cơ quan An ninh điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã khởi tố về tội “*Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả*” theo quy định tại Điều 207 Bộ luật hình sự để xử lý trong vụ án khác.

- Các đối tượng D2., S., Đ2. N4., Bé Heo, B7., cha nuôi của B7., O. không rõ nhân thân, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh An Giang tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

- Trần Quốc Th. khai nhận đã đến tiệm tạp hóa của Trần Thị N., dùng tờ tiền giả để mua thẻ cào điện thoại di động nhưng qua đối chất giữa Th. và N., thì Th. không phải là người đến mua bia và trả bằng tờ tiền giả cho N.. Ngoài lời khai của Th., không có thêm chứng cứ, tài liệu khác chứng minh hành vi phạm tội của Th.. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra sẽ tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ, xử lý sau.

- Trần Tuấn K. (Tý Đô) có hành vi bán ma túy cho Nguyễn Tấn Đ2., Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh An Giang đã có văn bản và chuyển hồ sơ có liên quan đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C. xử lý theo quy định.

- Các đối tượng bán ma túy cho Đ1. và B7. ở huyện C., thành phố Đ4., tỉnh An Giang và ở tỉnh Bình Dương. không rõ nhân thân, Cơ quan điều tra đã tách ra tiếp tục điều tra làm rõ, xử lý sau.

[5] Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Tất cả các bị cáo đứng trước phiên tòa hôm nay đều là những người trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi nhận thức, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là sai trái nhưng các bị cáo vẫn bất chấp pháp luật, hậu quả xảy ra và cố ý phạm tội. Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến hoạt động quản lý tài chính, tiền tệ của Nhà nước, gây tác hại lớn đến việc lưu thông tiền tệ trong thị trường, gây bất ổn, ảnh hưởng đến nền kinh tế đất nước và gây mất an ninh trật tự tại địa phương, làm người dân hoang mang lo sợ. Do đó, cần có một mức án nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo mới có tác dụng giáo dục, cải tạo răn đe và phòng ngừa chung.

[6] Về vai trò của các bị cáo:

Trong vụ án này các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm nhưng các bị cáo không có sự bàn bạc từ trước; không có sự câu kết chặt chẽ, phân công nhiệm vụ, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Đây chỉ là vụ án đồng phạm giản đơn cho nên cần xem xét vai trò, vị trí của từng bị cáo trong vụ án và số lượng tiền giả mà từng bị cáo đã giao dịch, mua bán và tiêu thụ để quyết định hình phạt cho phù hợp. Do đó cần phân hóa để xử lý đối với từng hành vi của bị cáo như sau:

Đối với bị cáo Lê Thanh S. là người giữ vai trò chính, là người chủ mưu. Chính bị cáo là người chủ động sử dụng mạng xã hội Facebook, liên lạc mua tiền giả với số lượng lớn rồi lôi kéo, thỏa thuận giao, bán cho các bị cáo Đ., Đ1. mang đi tiêu thụ để hưởng chênh lệch, thu L. bất chính. Vì vậy, cần phải có một mức án nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và là mức án cao nhất so với các bị cáo khác.

Đối với các bị cáo Lê Văn Đ., Phạm Tấn Đ1.. là hai bị cáo có vai trò tích cực, đã trực tiếp thỏa thuận nhận, mua tiền giả từ bị cáo S. và lôi kéo các bị cáo còn lại mang đi tiêu thụ một số lượng lớn tiền giả chỉ kém hơn so với bị cáo S. nên cần

có mức hình phạt thật nghiêm trọng đó bị cáo Đ. có số lượng tiền giả tiêu thụ nhiều hơn nên phải chịu hình phạt nghiêm khắc hơn so với bị cáo Đ1.

Còn đối với các bị cáo Nguyễn Văn T., Phạm Tấn L., Nguyễn Thanh P., Nguyễn Tấn Đ2., Nguyễn Hữu T1. chỉ là những người giúp sức, giữ vai trò thứ yếu trong vụ án, tiêu thụ tiền giả với số lượng không nhiều. Tuy nhiên, trong đó bị cáo T. và bị cáo L. có số lượng tiền giả tiêu thụ ngang bằng nhau và nhiều hơn nên cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc hơn so với các bị cáo P., Đ2., T1..

[7] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đã nhiều lần mua bán, tiêu thụ tiền giả thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên có xem xét cho các bị cáo những tình tiết giảm nhẹ sau: Bản thân các bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động, trình độ học vấn thấp, nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; sau khi bị bắt các bị cáo đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, ăn năn hối cải; bị cáo Lê Thanh S. và Lê Văn Đ. đã đến cơ quan Công an đầu thú; Riêng đối với bị cáo S. có ông, bà ngoại được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét giảm cho các bị cáo một phần hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng chống tội phạm.

[8] Về biện pháp tư pháp:

Lẽ ra cần buộc các bị cáo chấp hành hình phạt bổ sung, tuy nhiên xét thấy các bị cáo đều không có công việc ổn định, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Riêng đối với bị cáo S. có tài sản, thu nhập ổn định nên áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền với số tiền 10.000.000 đồng.

Tuy nhiên, các bị cáo đã thu lợi - nhận được số tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành từ việc tiêu thụ tiền giả, do đó buộc các bị cáo phải nộp sung quỹ Nhà nước số tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành đã thu lợi. Cụ thể:

+ Bị cáo Lê Văn Đ.: Sau khi chia cho các bị cáo khác và trả tiền ăn uống, đồ xăng, bị cáo Đ. đã giữ lại 1.050.000 đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành tiêu xài cá nhân; do đó buộc bị cáo nộp lại 1.050.000 đồng.

+ Bị cáo Phạm Tấn Đ1.: Đã nhận tổng cộng 3.930.000 đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành (gồm L. đưa 1.020.000 đồng; Đ2. đưa 310.000 đồng; P. đưa 530.000 đồng; T. đưa 320.000 đồng và cùng với B7. tiêu thụ thu được 1.750.000 đồng). Tuy nhiên, do bị cáo và P. buộc phải bồi thường cho người bị hại Huỳnh Văn N1. nên có khấu trừ cho bị cáo số tiền 330.000 đồng P. đã đưa cho bị cáo. Do đó, buộc bị cáo nộp lại số tiền là 3.600.000 đồng.

+ Bị cáo Phạm Tấn L.: Đã nhận tổng cộng 370.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành (gồm Đ. đưa 100.000 đồng, Đ1. đưa 150.000 đồng và bị

cáo đã lấy 120.000 đồng trong số tiền thu được sau khi tiêu thụ tiền giả để chơi game, trả tiền com). Do đó, bị cáo phải nộp lại 370.000 đồng.

+ Bị cáo Nguyễn Thanh P.: Nhận 100.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành do Đ1. cho, do đó buộc bị cáo nộp lại 100.000 đồng.

+ Bị cáo Nguyễn Hữu T1.: Đã giữ và tiêu xài 350.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành sau khi tiêu thụ 01 tờ tiền giả do Đ1. đưa. Cho nên, bị cáo phải nộp lại số tiền 350.000 đồng.

[9] Về xử lý vật chứng: Trong quá trình điều tra có thu giữ một số tài sản, cần phân hóa ra để xử lý như sau:

- Tịch thu tiêu hủy: 12 (mười hai) tờ tiền giả mệnh giá 500.000đ có cùng số seri NA15308443; 01 (một) ví da màu đen có kích thước 07 x 15 cm; 01 (một) bọc nilon màu vàng dùng để đựng khăn giấy có in chữ Mỹ Lan.

- Tịch thu phát mãi sung quỹ Nhà nước điện thoại của các bị cáo sử dụng trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA TA-1053, màu đen, số IMEI 1: 356024080248453, IMEI 2: 356024080248461, có gắn 02 sim số 0344841533 và số 0834645581 của bị cáo Lê Thanh S..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO A11W, IMEI 1: 867173020385395, IMEI 2: 867173020385388 của bị cáo Lê Văn Đ..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA TA-1034, màu đen, số IMEI 1: 355849094514933, IMEI 2: 355849094514946, có gắn 02 sim số 0928381082 và số 0569183017 của bị cáo Phạm Tấn Đ1..

- Trả lại cho các bị cáo các điện thoại do hồ sơ vụ án không thể hiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Mobell M339, màu đỏ, số IMEI 1: 810103600177257, IMEI 2: 810103600177257, có gắn sim số 0788804203 của bị cáo Nguyễn Tấn Đ2...

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A11, màu đen, số IMEI 1: 353279110806455, IMEI 2: 353279110806453, có gắn sim số 0353204407 của bị cáo Nguyễn Văn T..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO F11Pro, màu đen, số IMEI 1: 864182040927551, IMEI 2: 864182040927544, có gắn 02 sim số 0923701193 và số 0359928139 của bị cáo Nguyễn Thanh P..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, số IMEI 1: 862251054327859, IMEI 2: 862251054327842 của bị cáo Lê Thanh S..

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn Hữu P1. 01 (một) chiếc xe mô tô biển kiểm soát 67D1-46669, số khung LF3XCH00010468163, số máy 1P53FMH10102562.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo thực hiện tội phạm đã xâm hại đến tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của những người bị hại thì phải có trách nhiệm bồi

thường. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, một số bị hại không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Riêng đối với ông Tô Hoàng H. và ông Huỳnh Văn N1. yêu cầu các bị cáo bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt. Xét thấy yêu cầu của ông H., ông N1. là chính đáng, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị cáo nào tham gia tiêu thụ tiền giả trong lần nào thì phải cùng nhau liên đới bồi thường cho bị hại đó. Cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Tấn Đ2.. có nghĩa vụ bồi thường cho ông H. số tiền 500.000 đồng.

- Bị cáo Phạm Tấn Đ1. và Nguyễn Thanh P. có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Huỳnh Văn N1. 500.000 đồng.

[11] Về án phí:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo đã bị kết án buộc phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Tấn Đ2., Phạm Tấn Đ1. và Nguyễn Thanh P. bị buộc bồi thường cho người bị hại nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Thanh S., Lê Văn Đ., Phạm Tấn Đ1., Nguyễn Văn T., Phạm Tấn L., Nguyễn Thanh P., Nguyễn Tấn Đ2., Nguyễn Hữu T1. phạm tội “Lưu hành tiền giả”.

Áp dụng khoản 3, khoản 5 Điều 207; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Bị cáo Lê Thanh S. 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/01/2021.

Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Lê Thanh S. số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn Đ. 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2021.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Tấn Đ1. 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/01/2021.

Áp dụng khoản 1 Điều 207; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T. 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/01/2021.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Tấn L. 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/01/2021.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thanh P. 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/01/2021.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Tấn Đ2.. 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 23/01/2021.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hữu T1. 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/01/2021.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Tịch thu tiêu hủy: 12 (mười hai) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng có cùng số seri NA15308443; 01 (một) ví da màu đen có kích thước 07 x 15 cm; 01 (một) bọc nilon màu vàng dùng để đựng khăn giấy có in chữ Mỹ Lan.

- Tịch thu phát mãi sung quỹ Nhà nước điện thoại của các bị cáo sử dụng trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA TA-1053, màu đen, số IMEI 1: 356024080248453, IMEI 2: 356024080248461, có gắn 02 sim số 0344841533 và số 0834645581 của bị cáo Lê Thanh S..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO A11W, IMEI 1: 867173020385395, IMEI 2: 867173020385388 của bị cáo Lê Văn Đ..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA TA-1034, màu đen, số IMEI 1: 355849094514933, IMEI 2: 355849094514946, có gắn 02 sim số 0928381082 và số 0569183017 của bị cáo Phạm Tấn Đ1..

- Trả lại cho các bị cáo các điện thoại do hồ sơ vụ án không thể hiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Mobell M339, màu đỏ, số IMEI 1: 810103600177257, IMEI 2: 810103600177257, có gắn sim số 0788804203 của bị cáo Nguyễn Tấn Đ2..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A11, màu đen, số IMEI 1: 353279110806455, IMEI 2: 353279110806453, có gắn sim số 0353204407 của bị cáo Nguyễn Văn T..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO F11Pro, màu đen, số IMEI 1: 864182040927551, IMEI 2: 864182040927544, có gắn 02 sim số 0923701193 và số 0359928139 của bị cáo Nguyễn Thanh P..

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, số IMEI 1: 862251054327859, IMEI 2: 862251054327842 của bị cáo Lê Thanh S..

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn Hữu P1. 01 (một) chiếc xe mô tô biển kiểm soát 67D1-46669, số khung LF3XCH00010468163, số máy 1P53FMH10102562.

(Các vật chứng trên hiện do Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang quản lý theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 19/8/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) Công an tỉnh An Giang và Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang).

- Buộc các bị cáo nộp sung quỹ Nhà nước số tiền đã thu L.:

+ Bị cáo Lê Văn Đ. 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Bị cáo Phạm Tấn Đ1. 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Phạm Tấn L. 370.000 đồng (ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Thanh P. 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Hữu T1. 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 585; Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015

- Bị cáo Nguyễn Tấn Đ2.. có nghĩa vụ bồi thường cho ông Tô Hoàng H. số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng).

- Bị cáo Phạm Tấn Đ1. và Nguyễn Thanh P. có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Huỳnh Văn N1. 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng), (trong đó bị cáo Đ1. và bị cáo P. có trách nhiệm bồi thường theo phần bằng nhau).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa:

- Hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Lê Thanh S., Lê Văn Đ., Phạm Tấn Đ1., Nguyễn Văn T., Phạm Tấn L., Nguyễn Tấn Đ2., Nguyễn Thanh P., Nguyễn Hữu T1.; mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Tấn Đ2.. phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Bị cáo Phạm Tấn Đ1. và Nguyễn Thanh P. phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (trong đó bị cáo Được và bị cáo P. phải chịu theo phần bằng nhau).

Các bị cáo, bị hại và người có quyền L., nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được

quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại Trụ sở UBND xã, phường (thị trấn) nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, sự tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (2);
- Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra (1);
- Phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra (1);
- Phòng lưu trữ hồ sơ - Công an tỉnh (1);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh (1);
- Sở Tư pháp tỉnh (1);
- Trại tạm giam (1);
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án (1);
- Văn phòng (1);
- Bị cáo (1);
- Người có quyền L., nghĩa vụ liên quan (1);
- Lưu Tòa;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng